

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Tel: 057. 3899176 Fax: 057. 3823466



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III năm 2011*

**TP.Tuy Hòa, tháng 10-2011**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011**

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

---

### MỤC LỤC

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 – 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 – 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 – 21       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Thảo trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011.

#### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Thuận Thảo được chuyển đổi từ TNHH Vận Tài & Thương Mại Thuận Thảo. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400123126 ngày 28 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

*Trong quá trình hoạt động Công ty đã 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:*

- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 08 tháng 01 năm 2010 chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 83.020.000.000 VND lên 93.020.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 02 năm 2010.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31 tháng 3 năm 2010 chuẩn y cho các việc tăng vốn điều lệ từ 93.020.000.000 VND lên 290.020.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 5 năm 2010 chuẩn y cho việc thay đổi số lượng cổ phần nắm giữ của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 9 năm 2010 chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện trước pháp luật.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 12 năm 2010 chuẩn y cho các việc tăng vốn điều lệ từ 290.020.000.000 VND lên 435.030.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 18 tháng 7 năm 2011 chuẩn y cho các việc thay đổi về thông tin chi nhánh và thông tin về địa điểm kinh doanh.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 8 năm 2011 chuẩn y cho các việc thay đổi người đại diện trước pháp luật và bổ sung văn phòng đại diện.

• **Vốn điều lệ :** 435.030.000.000 VND

• **Danh sách cổ đông sáng lập:**

| Tên cổ đông                 | Loại CP   | Số cổ phần        | Giá trị CP VND         |
|-----------------------------|-----------|-------------------|------------------------|
| – Bà Võ Thị Thanh           | Phổ thông | 10.062.000        | 100.620.000.000        |
| – Ông Võ Thanh Hoàng Chương | Phổ thông | 580.000           | 5.800.000.000          |
| – Bà Võ Thanh Minh Hằng     | Phổ thông | 290.000           | 2.900.000.000          |
| – Ông Võ Thanh Việt Cường   | Phổ thông | 290.000           | 2.900.000.000          |
| – Ông Trương Trọng Cử       | Phổ thông | 290.000           | 2.900.000.000          |
| – Bà Đặng Thị Nguyệt Thương | Phổ thông | 290.000           | 2.900.000.000          |
| <b>Cộng</b>                 |           | <b>11.802.000</b> | <b>118.020.000.000</b> |

• **Trụ sở chính:**

Địa chỉ : Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điện thoại : (84-057) 3824229

Fax : (84-057) 3823466

Mã số thuế : 4 4 0 0 1 2 3 1 6 2



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

---

Email: [info@thuanthao.vn](mailto:info@thuanthao.vn)

Website: <http://www.thuanthao.vn>

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo (Tỉnh Phú Yên).**

Địa chỉ: 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo tại TP.Quy Nhơn.**

Địa chỉ: 358 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo Khách sạn Cendeluxe.**

Địa chỉ: Số 2 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- **Hoạt động chính của Công ty:**

- Bán buôn, bán lẻ bằng ô tô. Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định. Vận tải hành khách bằng xe buýt. Vận tải hành khách theo hợp đồng và taxi. Vận tải hàng hóa bằng ô tô. Hoạt động kho bãi. Dịch vụ kho vận, dịch vụ bến xe. Đóng gói lẻ. Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện. Dịch vụ chuyển tiền. Dịch vụ điện thoại.
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai. Sản xuất nước đá tinh khiết. Sản xuất cà phê.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà hàng. Kinh doanh khách sạn. Kinh doanh tua du lịch lữ hành, điều hành tua du lịch. Đại lý tua du lịch. Đại lý mua bán vé máy bay.
- Kinh doanh phòng hát Karaoke. Dịch vụ cắt tóc, làm đầu, gội đầu. Dịch vụ tắm hơi, massage. Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp cho nam và nữ. Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu). Hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc. Kinh doanh khu vui chơi, giải trí. Trò chơi dân gian có thưởng. Hoạt động của cơ sở thể thao. Hoạt động bơi lội. Tổ chức hội chợ triển lãm thương mại. Quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa.
- Mua bán: thực phẩm, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị văn phòng, lương thực, hoa, cây cảnh, sữa và các sản phẩm từ sữa, đồ uống, rượu, bia, nước đá tinh khiết, thuốc lá điếu, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh, sách, báo, tạp chí, giấy viết. Nhập khẩu, mua bán trao đổi vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, thiết bị trang trí nội thất. Khai thác cát.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### **Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

#### ***Hội đồng Quản trị:***

##### **Họ và tên**

- Bà Võ Thị Thanh
- Ông Võ Thanh Hoàng Chương
- Ông Trương Trọng Cử
- Ông Lương Ngọc Khánh

##### **Chức vụ**

- Chủ tịch hội đồng Quản trị
- Phó chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên

#### ***Ban Kiểm soát***

##### **Họ và tên**

- Ông Nguyễn Hữu Ân
- Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên

##### **Chức vụ**

- Trưởng ban
- Thành viên

#### ***Ban Tổng Giám đốc Công ty:***

##### **Họ và tên**

##### **Chức vụ**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

---

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Trương Trọng Cử   | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Huỳnh Sỹ Chiến    | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Võ Thanh Minh Hằng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Như    | Kế toán trưởng    |

### **Kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011 kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 05 đến trang 21).

### **Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán.**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc:**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán đã đăng ký.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



**TRƯƠNG TRỌNG CỬ - Tổng Giám đốc**

Thành phố Tuy Hòa, ngày 24 tháng 10 năm 2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 03 Đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> |             | <b>271,145,278,463</b>   | <b>223,108,565,992</b>   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 110        |             | 639,525,720              | 2,986,145,537            |
| Tiền                                    | 111        | VI.1        | 639,525,720              | 2,986,145,537            |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120        |             |                          | -                        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130        |             | 255,800,589,127          | 196,002,566,271          |
| 1. Phải thu khách hàng                  | 131        | VI.2        | 194,345,983,098          | 176,818,411,370          |
| 2. Trả trước cho người bán              | 132        | VI.3        | 33,310,036,084           | 5,680,463,279            |
| 3. Các khoản phải thu khác              | 135        | VI.4        | 28,144,569,945           | 13,503,691,622           |
| IV. Hàng tồn kho                        | 140        |             | 5,967,531,680            | 7,689,481,906            |
| Hàng tồn kho                            | 141        | VI.5        | 5,967,531,680            | 7,689,481,906            |
|                                         |            |             | -                        |                          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                | 150        |             | 8,737,631,936            | 16,430,372,278           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 151        | VI.6        | 7,882,626,141            | 9,966,049,903            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  | 152        |             | 9,592,316                | 47,889,416               |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                | 158        | VI.7        | 845,413,479              | 6,416,432,959            |
|                                         |            |             | -                        |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |             | <b>1,129,279,647,168</b> | <b>1,151,750,352,366</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn           | 210        |             |                          | -                        |
| II. Tài sản cố định                     | 220        |             | 989,082,058,796          | 1,000,414,203,735        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình             | 221        | VI.8        | 908,554,511,433          | 899,934,098,103          |
| Nguyên giá                              | 222        |             | 984,976,270,208          | 956,791,625,879          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (76,421,758,775)         | (56,857,527,776)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính       | 224        | VI.9        | 80,527,547,363           | 70,198,639,354           |
| Nguyên giá                              | 225        |             | 102,333,810,766          | 90,987,926,103           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 226        |             | (21,806,263,403)         | (20,789,286,749)         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 230        | VI.10       | 6,205,125,729            | 30,281,466,278           |
| III. Bất động sản đầu tư                | 240        |             | -                        | -                        |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 250        |             | -                        | -                        |
| V. Tài sản dài hạn khác                 | 260        |             | 133,992,462,643          | 151,336,148,631          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 261        | VI.11       | 127,421,911,317          | 145,047,446,826          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                 | 268        | VI.12       | 6,570,551,326            | 6,288,701,805            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                | <b>270</b> |             | <b>1,400,424,925,631</b> | <b>1,374,858,918,358</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>937,446,789,715</b>   | <b>927,816,817,697</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>246,562,344,547</b>   | <b>230,181,914,620</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | VI.13       | 161,525,066,633          | 163,165,476,971          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | VI.14       | 12,993,288,491           | 23,443,389,999           |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | VI.15       | 533,095,607              | 1,300,145,200            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | VI.16       | 22,023,385,457           | 29,742,528,443           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        | VI.17       | 3,309,404,646            | 5,168,882,505            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | VI.18       | 32,747,383,039           | 7,332,220                |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | VI.19       | 11,884,344,662           | 5,394,099,270            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 1,546,376,012            | 1,960,060,012            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>690,884,445,168</b>   | <b>697,634,903,077</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | VI.20       | 24,183,225,583           | 42,181,697,841           |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | VI.21       | 666,159,819,985          | 654,644,921,936          |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 541,399,600              | 808,283,300              |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>462,978,135,916</b>   | <b>447,042,100,661</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>462,978,135,916</b>   | <b>447,042,100,661</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | VI.22       | 435,030,000,000          | 435,030,000,000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | VI.22       | 8,820,270,056            | 8,820,270,056            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | VI.22       | 2,450,075,015            | 2,450,075,015            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | VI.22       | 16,677,790,845           | 741,755,590              |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>1,400,424,925,631</b> | <b>1,374,858,918,358</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU           | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: |             |             |            |
| - Dollar Mỹ (USD)  |             | -           | -          |



TRƯƠNG TRỌNG CỬ  
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN NHƯ  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

- 7 -

Số 03 Đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III/2011

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2011    | Quý III/2010    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2010 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     |             | 140,235,406,531 | 315,660,181,636 | 407,859,878,613                         | 482,551,894,783                         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | 175,414,745     | 206,486,874     | 590,962,044                             | 644,818,278                             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VII.1       | 140,059,991,786 | 315,453,694,762 | 407,268,916,569                         | 481,907,076,505                         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VII.2       | 75,415,332,307  | 242,477,399,605 | 212,123,527,269                         | 339,860,921,670                         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 64,644,659,479  | 72,976,295,157  | 195,145,389,300                         | 142,046,154,835                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VII.3       | 6,920,519       | 160,034,720     | 19,228,282                              | 9,114,060,394                           |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VII.4       | 43,152,990,079  | 25,693,236,450  | 114,785,339,906                         | 62,977,253,538                          |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 43,152,990,079  | 25,693,236,450  | 114,785,339,906                         | 62,977,253,538                          |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VII.5       | 10,625,793,898  | 11,248,117,096  | 31,456,591,650                          | 31,573,871,193                          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VII.6       | 10,424,989,379  | 9,866,526,763   | 35,593,158,579                          | 24,813,843,036                          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 447,806,642     | 26,328,449,568  | 13,329,527,447                          | 31,795,247,462                          |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VII.7       | 2,386,185,326   | 6,251,494,916   | 18,773,561,918                          | 43,519,299,984                          |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VII.8       | 2,150,800,463   | 5,797,243,521   | 10,855,042,359                          | 11,069,637,524                          |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 235,384,863     | 454,251,395     | 7,918,519,559                           | 32,449,662,460                          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 683,191,505     | 26,782,700,963  | 21,248,047,006                          | 64,244,909,922                          |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VII.9       | 170,797,876     | 6,695,675,241   | 5,312,011,751                           | 16,061,227,481                          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 512,393,629     | 20,087,025,722  | 15,936,035,255                          | 48,183,682,442                          |
| 18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VII.10      |                 |                 |                                         |                                         |



TRƯƠNG TRỌNG CƯ  
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN NHƯ  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 03 Đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2010 |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |       |             |                                         |                                         |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                    | 01    |             | 21,248,047,006                          | 64,244,909,922                          |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                               |       |             |                                         |                                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                     | 02    |             | 28,736,329,868                          | 18,657,329,936                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                  | 05    |             | (625,395,446)                           | (63,694,994,108)                        |
| - Chi phí lãi vay                                              | 06    |             | 114,785,339,906                         | 62,977,253,538                          |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</i>    | 08    |             | 164,144,321,334                         | 82,184,499,288                          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                | 09    |             | (104,951,627,328)                       | (100,668,976,381)                       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                      | 10    |             | 1,721,950,226                           | 5,516,137,455                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                | 11    |             | (15,194,012,807)                        | 165,774,765,768                         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                 | 12    |             | 19,708,959,271                          | 26,680,129,962                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                          | 13    |             | (82,045,289,087)                        | (59,816,914,636)                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 14    |             | (16,732,626,056)                        | (7,306,261,442)                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 15    |             | 884,454,600                             | 6,970,649,329                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 16    |             | (3,272,317,016)                         | (188,285,217,856)                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>           | 20    |             | (35,736,186,863)                        | (68,951,188,513)                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |       |             |                                         |                                         |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các         | 21    |             | (14,301,965,439)                        | (19,915,650,262)                        |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và          | 22    |             | 9,010,909,095                           | -                                       |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27    |             |                                         | 24,677,189                              |
| <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>                     | 30    |             | (5,291,056,344)                         | (19,890,973,073)                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |       |             |                                         |                                         |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33    |             | 369,554,727,073                         | 292,659,802,395                         |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34    |             | (309,436,207,383)                       | (207,157,485,821)                       |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35    |             | (21,437,896,300)                        | (11,512,628,680)                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36    |             |                                         |                                         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>            | 40    |             | 38,680,623,390                          | 73,989,687,894                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | 50    |             | (2,346,619,817)                         | (14,852,473,692)                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | 60    |             | 2,986,145,537                           | 15,499,998,484                          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | 61    |             |                                         |                                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | 70    |             | 639,525,720                             | 647,524,792                             |

Tỉnh Phú Yên ngày 24 tháng 10 năm 2011



**TRƯƠNG TRỌNG CỨ**  
Tổng Giám đốc

**NGUYỄN VĂN NHƯ**  
Kế toán trưởng



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

---

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 của Công ty Cổ Phần Thuận Thảo (gọi tắt là Công ty).

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
- **Lĩnh vực kinh doanh** : Vận tải, thương mại, du lịch
- **Ngành nghề kinh doanh** :

Bán buôn, bán lẻ bằng ô tô. Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng và taxi. Vận tải hành khách bằng xe buýt. Vận tải hàng hóa bằng ô tô. Hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ bến xe. Đóng gói lẻ, dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, chuyển tiền. Dịch vụ điện thoại.

Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai. Sản xuất nước đá, cà phê.

Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà hàng. Kinh doanh khách sạn. Kinh doanh tua du lịch lữ hành, điều hành tua du lịch. Đại lý tua du lịch. Đại lý mua bán vé máy bay.

Kinh doanh phòng hát Karaoke. Dịch vụ cắt tóc, làm đầu, gội đầu. Dịch vụ tắm hơi, massage. Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp cho nam và nữ. Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu). Hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc. Kinh doanh khu vui chơi, giải trí. Trò chơi dân gian có thưởng. Hoạt động của cơ sở thể thao. Hoạt động bơi lội. Tổ chức hội chợ triển lãm thương mại. Quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa.

Mua bán: thực phẩm, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị văn phòng, lương thực, hoa, cây cảnh, sữa và các sản phẩm từ sữa, đồ uống, rượu, bia, nước đá tinh khiết, thuốc lá điếu, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh, sách, báo, tạp chí, giấy viết. Nhập khẩu, mua bán trao đổi vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, thiết bị trang trí nội thất. Khai thác cát.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

---

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

### **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

#### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên;

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền;

#### **4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng hữu ích ước tính dưới 12 tháng.

#### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo Hóa đơn chứng từ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

---

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên tắc đánh giá***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định nếu chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

#### ***Phương pháp khấu hao áp dụng***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm khấu hao</u> |
|-----------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 25 – 50                |
| Máy móc thiết bị            | 05 – 12                |
| Phương tiện vận tải         | 10 – 12                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 04 – 05                |

### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào sử dụng.

### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Chi phí lãi vay được vốn hóa từ lúc xây dựng tài sản dở dang đến lúc có quyết định đưa tài sản đó vào sử dụng. Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định của Công ty và chi phí vận hành, chạy thử của khách sạn được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ không quá 5 năm.

### **10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

---

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

### **14. Nguồn vốn, quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

**15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính số VIII.3

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

|                                              | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>(a) Tiền mặt</b>                          | <b>499.695.221</b> | <b>2.501.998.658</b> |
| Tiền mặt tại VND                             | 499.695.221        | 2.501.998.658        |
| <b>(b) Tiền gửi ngân hàng VND</b>            | <b>139.830.499</b> | <b>484.146.879</b>   |
| – Ngân hàng Ngoại Thương                     | 38.950.703         | 16.096.050           |
| – Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn | 1.746.064          | 1.066.455            |
| – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Tài      | 5.267.335          | 393.902.201          |
| – Ngân hàng Công Thương                      | 75.255.345         | 63.265.736           |
| – Ngân hàng Đông Á                           | 3.727.120          | 5.457.646            |
| – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên      | 10.964.588         | 4.358.791            |
| – Ngân hàng VPBank                           | 765.599            | -                    |
| – Ngân hàng Sacombank                        | 2.151.078          | -                    |
| – Ngân hàng Á Châu                           | 1.002.667          | -                    |
| <b>(c) Tiền đang chuyển</b>                  | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| Tiền đang chuyển VND                         | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>639.525.720</b> | <b>2.986.145.537</b> |

**2. Phải thu khách hàng**

|                                          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| – Phải thu khách hàng bộ phận suga       | 123.307.000            | 51.947.359             |
| – Phải thu khách hàng vận tải hàng hóa   | 716.268.000            | 549.110.000            |
| – Bộ phận xe khách Tuy Hoà               | 121.432.102            | 105.951.265            |
| – Bộ phận vận tải hành khách Sài Gòn     | 362.295.495            | 170.669.000            |
| – Bộ phận vận tải hành khách Quy Nhơn    |                        | 703.930.073            |
| – Khách hàng khách sạn CenDeluxe         | 807.022.882            | 366.523.900            |
| – Phải thu khách hàng bộ phận Taxi       | 7.877.750              | 11.596.150             |
| – Công ty TNHH CHC                       | 41.171.875.518         | 174.398.625.414        |
| – Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn | 150.100.000.000        | -                      |
| – Các khách hàng khác                    | 935.904.351            | 460.058.209            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>194.345.983.098</b> | <b>176.818.411.370</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

### 3. Trả trước cho người bán

|                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH XDXL Thế Minh              | 145.751.465           | 145.751.465          |
| - Công ty TNHH TM SX Sao Nam              | -                     | 742.000.400          |
| - DNTN TM An Phát                         | -                     | 660.000.000          |
| - Cty CP Tập đoàn truyền thông Thanh Niên | -                     | 500.000.000          |
| - Công ty TNHH TH-DV G.P.K.T              | 2.500.000.000         | 3.000.000.000        |
| - Ứng tiền mua đất tại Tp.HCM             | 30.000.000.000        | -                    |
| - Bộ phận vận tải hành khách Sài Gòn      | 86.700.000            | -                    |
| - Các khách hàng khác                     | 577.584.619           | 632.711.414          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>33.310.036.084</b> | <b>5.680.463.279</b> |

### 4. Các khoản phải thu khác

|                                                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu ngân sách chi phí làm đường N1 - Resort                  | 698.956.000           | 691.888.000           |
| - Chi phí đền bù đất                                                | 6.395.809.136         | 4.918.967.868         |
| - Thuế GTGT thuê tài chính                                          | -                     | 431.061.414           |
| - Bộ phận xe khách Qui Nhơn                                         | 37.485.000            | 32.379.000            |
| - Bộ phận khách sạn CenDeluxe                                       | 4.872.280.378         | 41.624.455            |
| - Bộ phận xe khách Sài Gòn                                          | 77.090.000            | 47.060.005            |
| - Công ty TNHH CHC                                                  | 3.996.767.192         | 1.156.805.621         |
| - Chương trình Hoa hậu trái đất chờ quyết toán ngân sách Tỉnh       | 3.764.491.081         | 3.715.987.445         |
| - Sao mai điểm hẹn chờ quyết toán ngân sách Tỉnh                    | 1.621.242.310         | 1.606.497.310         |
| - Chương trình Duyên dáng Việt Nam 23 chờ quyết toán ngân sách Tỉnh | 5.805.676.670         | 66.318.499            |
| - Lê Minh Cường                                                     | 36.565.982            | 365.630.321           |
| - Các khoản khác                                                    | 838.206.196           | 429.471.684           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>28.144.569.945</b> | <b>13.503.691.622</b> |

### 5. Hàng tồn kho

|                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 2.699.948.737        | 678.124.034          |
| - Công cụ dụng cụ        | 80.717.633           | 3.477.514.858        |
| - Sản phẩm dở dang       | 2.923.173            | 8.246.920            |
| - Thành phẩm             | 103.328.678          | 151.663.058          |
| - Hàng hóa               | 3.080.613.459        | 3.290.765.513        |
| - Hàng mua đang đi đường | -                    | 83.167.523           |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.967.531.680</b> | <b>7.689.481.906</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                               | Số cuối kỳ           | Số đầu năm    |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| - Đầu kỳ                      |                      | 9.966.049.903 |
| - Tăng trong kỳ               | 13.992.004.506       |               |
| - Kết chuyển chi phí trong kỳ | 16.075.428.268       |               |
| - Số cuối kỳ                  | <b>7.882.626.141</b> |               |

### 7. Tài sản ngắn hạn khác

| Tạm ứng nhân viên:          | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| - Ông Lê Ngọc Hữu           | 38.397.000         | 19.397.000           |
| - Ông Nguyễn Ngọc Sinh      | -                  | 2.435.000            |
| - Bà Ngô Thị Hồng Sâm       | 900.000            | 127.500.000          |
| - Tạm ứng bộ phận khách sạn | 115.949.111        | 144.716.231          |
| - Tạm ứng bộ phận Qui Nhơn  | 7.000.000          | 303.204.766          |
| - Bà Võ Thị Thanh           | 122.408.920        | 3.811.499.000        |
| - Tạm ứng bộ phận Sài Gòn   | 134.211.573        | 118.414.341          |
| - Ông Dương Văn Hùng        |                    | 40.647.653           |
| - Ông Tô Kỳ Hỷ              | 100.000.000        |                      |
| - Ông Lê Minh Hùng          | 19.708.000         |                      |
| - Các nhân viên khác        | 306.838.875        | 1.848.618.968        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>845.413.479</b> | <b>6.416.432.959</b> |

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình biến động Tài sản cố định trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải   | Thiết bị quân lý      | Tài sản cố định khác  | Cộng TSCĐ hữu hình     |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                        |                      |                       |                       |                       |                        |
| 1. Số đầu năm               | 849.808.000.637        | 6.646.343.356        | 57.842.936.279        | 10.530.889.302        | 31.963.456.305        | 956.791.625.879        |
| 2. Tăng trong năm           | 30.424.404.072         | 86.402.121           | 13.483.116.857        |                       | 731.357.143           | 44.725.280.193         |
| 3. Giảm trong năm           | -                      | -                    | 16.528.969.197        |                       | 11.666.667            | 16.540.635.864         |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>        | <b>880.232.404.709</b> | <b>6.732.745.477</b> | <b>54.797.083.939</b> | <b>10.530.889.302</b> | <b>32.683.146.781</b> | <b>984.976.270.208</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                        |                      |                       |                       |                       |                        |
| 1. Số đầu năm               | 33.050.557.829         | 2.383.242.868        | 14.658.165.278        | 1.901.247.382         | 4.864.314.419         | 56.857.527.776         |
| 2. Tăng trong năm           | 13.856.508.972         | 505.073.307          | 8.889.450.606         | 848.742.555           | 3.619.577.775         | 27.719.353.214         |
| 3. Giảm trong năm           |                        |                      | 8.153.372.219         |                       | 1.749.996             | 8.155.122.215          |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>        | <b>46.907.066.801</b>  | <b>2.888.316.175</b> | <b>15.394.243.665</b> | <b>2.749.989.937</b>  | <b>8.482.142.198</b>  | <b>76.421.758.775</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                        |                      |                       |                       |                       |                        |
| 1. Số đầu năm               | 816.757.442.808        | 4.263.100.488        | 47.593.661.269        | 8.629.641.920         | 22.690.251.618        | 899.934.098.103        |
| <b>2. Số cuối kỳ</b>        | <b>833.325.337.908</b> | <b>3.844.429.302</b> | <b>39.402.840.274</b> | <b>7.780.899.365</b>  | <b>24.201.004.583</b> | <b>908.554.511.433</b> |

- Toàn bộ Giá trị của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay,



## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

| <i>Chỉ tiêu</i>             | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tài sản khác</i>  | <i>Cộng</i>            |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                         |                            |                      |                        |
| 1. Số đầu năm               | 4.568.106.667           | 78.426.019.191             | 7.993.800.245        | 90.987.926.103         |
| 2. Tăng trong kỳ            | -                       | 27.232.073.038             | -                    | 27.232.073.038         |
| 3. Giảm trong kỳ            | 3.901.440.000           | 11.353.891.232             | 630.857.143          | 15.886.188.375         |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>        | <b>666.666.667</b>      | <b>94.304.200.997</b>      | <b>7.362.943.102</b> | <b>102.333.810.766</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                         |                            |                      |                        |
| 1. Số đầu năm               | 461.808.034             | 16.653.406.154             | 3.674.072.561        | 20.789.286.749         |
| 2. Tăng trong kỳ            | 95.193.450              | 6.257.415.120              | 584.414.218          | 6.937.022.788          |
| 3. Giảm trong kỳ            | 390.143.554             | 5.214.474.006              | 315.428.574          | 5.920.046.134          |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>        | <b>166.857.930</b>      | <b>17.696.347.268</b>      | <b>3.943.058.205</b> | <b>21.806.263.403</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                         |                            |                      |                        |
| 1. Số đầu năm               | 4.106.298.633           | 61.772.613.037             | 4.319.727.684        | 70.198.639.354         |
| <b>2. Số cuối kỳ</b>        | <b>499.808.737</b>      | <b>76.607.853.729</b>      | <b>3.419.884.897</b> | <b>80.527.547.363</b>  |

### 10. Xây dựng cơ bản dở dang

|                            | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Công trình Nhà Rôbison   | 4.745.955.976        | 7.450.511.214         |
| - Sửa chữa tài sản cố định | 1.459.169.753        | 22.830.955.064        |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.205.125.729</b> | <b>30.281.466.278</b> |

### 11. Chi phí trả trước dài hạn

|                               |                        |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Đầu kỳ                      |                        | <b>145.047.446.826</b> |
| - Tăng trong kỳ               | 2.303.214.158          |                        |
| - Kết chuyển chi phí trong kỳ | 18.119.924.725         |                        |
| - Giảm khác trong kỳ          | 1.808.824.942          |                        |
| - <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>127.421.911.317</b> |                        |

### 12. Tài sản dài hạn khác

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Khoản quỹ ký cược dài hạn thuê tài chính | 6.570.551.326        | 6.285.701.805        |
| - Ký quỹ khác                              | -                    | 3.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.570.551.326</b> | <b>6.288.701.805</b> |

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

|                                       | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng trong kỳ</b>   | <b>Giảm trong kỳ</b>   | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng Đầu tư phát triển Phú Tài | 89.986.954.857         | 100.846.364.277        | 104.608.302.208        | 86.225.016.926         |
| - Ngân hàng Công Thương Việt Nam      | 70.765.197.803         | 82.184.182.695         | 79.948.131.763         | 73.001.248.735         |
| - Vay cá nhân                         | 2.413.324.311          | 19.491.787.301         | 19.606.310.640         | 2.298.800.972          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>163.165.476.971</b> | <b>202.522.334.273</b> | <b>204.162.744.611</b> | <b>161.525.066.633</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

### 14. Phải trả người bán

|                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| – Công ty TNHH TMDV XNK Nam Phát Lộc  | -                     | 4.378.898.700         |
| – Xăng dầu Phú Thành                  | 2.200.613.611         | 1.922.047.540         |
| – DNTN xăng dầu Hiệp Thành Phát       | 107.488.700           | 2.657.739.970         |
| – Công ty TNHH PCCC Vũ Thế            |                       | 1.341.423.900         |
| – Bộ phận khách sạn Cen Deluxe        | 1.107.274.429         | 1.233.850.767         |
| – Công ty TNHH 1TV VTTH Phú Yên       | 446.034.150           | 1.194.832.040         |
| – Công ty CP Alpha Nam Sài Gòn        |                       | 920.000.000           |
| – Công ty TNHH CKL Việt Nam           | 497.122.901           | 726.656.952           |
| – Công ty TNHH VT&SC ô tô Phát Trường | 1.836.901.960         | 918.425.760           |
| – Công ty Metro Cash & Carry Việt Nam | 342.193.442           | 423.213.936           |
| – Công ty CP Vedan                    | 209.920.950           | 396.367.563           |
| – Công ty CP PA                       |                       | 393.572.633           |
| – Công ty Hoàng Phương                | 201.839.764           | 372.443.752           |
| – Công ty Indochina VN                |                       | 361.347.848           |
| – Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo     | 389.525.639           | 295.970.271           |
| – DNTN Tân Thanh                      | 224.999.949           | 237.639.920           |
| – DNTN TM Kim Phúc                    | 413.710.142           | 207.490.100           |
| – Công ty TMDVTH Hòa Khánh            | 12.547.000            | 7.419.000             |
| – Các Công ty khác                    | 5.003.115.854         | 5.454.049.347         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12.993.288.491</b> | <b>23.443.389.999</b> |

### 15. Người mua trả tiền trước

|                                 | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| – Vận tải hành khách Sài Gòn    | 5.009.981          | 235.314.984          |
| – Vận tải hành khách Quy Nhơn   | 348.966.449        | 959.784.413          |
| – Chi nhánh khách sạn Cendeluxe | 42.585.927         | 24.131.553           |
| – Các khách hàng khác           | 136.533.250        | 80.914.250           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>533.095.607</b> | <b>1.300.145.200</b> |

### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| – Thuế GTGT                  | 16.569.456.615        | 11.810.776.494        |
| – Thuế thu nhập cá nhân      | 231.028.527           | 1.294.365.129         |
| – Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.174.092.397         | 16.594.706.702        |
| – Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 48.807.918            | 42.680.118            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>22.023.385.457</b> | <b>29.742.528.443</b> |

- *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng hiện hành



# **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ thuế  
Thuế suất : 10 %

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

(Xem thuyết minh V.11)

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

## **17. Phải trả người lao động**

Tiền lương tháng 9 còn phải trả người lao động **3.309.404.646**

## **18. Chi phí phải trả 32.747.383.039**

## **19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội                 | 298.423.810           | -                    |
| - Kinh phí công đoàn              | 39.677.863            | 21.023.963           |
| - Phải trả tiền làm đường Độc Lập | 1.476.130.565         | 1.496.062.065        |
| - Hàng gửi                        | 829.779.000           | 1.390.688.000        |
| - Bộ phận khách sạn               | 71.235.301            | 31.809.751           |
| - Bộ phận xe khách Quy Nhơn       | 13.390.364            | 357.356.415          |
| - Bộ phận xe khách Sài Gòn        | 3.312.397             | -                    |
| - Ông Nguyễn Văn Chánh            | 3.500.000.000         |                      |
| - Phải trả cổ tức                 | 657.780.000           | 721.140.000          |
| - Các khoản khác                  | 4.994.615.362         | 1.376.019.076        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>11.884.344.662</b> | <b>5.394.099.270</b> |

## **20. Phải trả dài hạn khác**

|                             | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ký quỹ nhân viên          | 10.514.568.875        | 10.787.494.875        |
| - Bà Võ Thị Thanh           | 11.685.136.708        | 11.670.136.708        |
| - Ông Võ Thanh Hoàng Chương | 661.270.000           | 660.817.000           |
| - Bà Đặng Thị Nguyệt Thương | 330.600.000           | 330.600.000           |
| - Bà Võ Thanh Minh Hằng     | 330.550.000           | 330.550.000           |
| - Ông Võ Thanh Việt Cường   | 330.550.000           | 330.550.000           |
| - Ông Trương Trọng Cừ       | 330.550.000           | 330.550.000           |
| - Công ty TNHH CHC          | -                     | 10.740.999.258        |
| - Ông Nguyễn Văn Chánh      | -                     | 7.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>24.183.225.583</b> | <b>42.181.697.841</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ thuế  
Thuế suất : 10 %

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

(Xem thuyết minh V.11)

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

### 17. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 9 còn phải trả người lao động **3.309.404.646**

### 18. Chi phí phải trả **32.747.383.039**

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội                 | 298.423.810           | -                    |
| - Kinh phí công đoàn              | 39.677.863            | 21.023.963           |
| - Phải trả tiền làm đường Độc Lập | 1.476.130.565         | 1.496.062.065        |
| - Hàng gửi                        | 829.779.000           | 1.390.688.000        |
| - Bộ phận khách sạn               | 71.235.301            | 31.809.751           |
| - Bộ phận xe khách Quy Nhơn       | 13.390.364            | 357.356.415          |
| - Bộ phận xe khách Sài Gòn        | 3.312.397             | -                    |
| - Ông Nguyễn Văn Chánh            | 3.500.000.000         |                      |
| - Phải trả cổ tức                 | 657.780.000           | 721.140.000          |
| - Các khoản khác                  | 4.994.615.362         | 1.376.019.076        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>11.884.344.662</b> | <b>5.394.099.270</b> |

### 20. Phải trả dài hạn khác

|                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ký quỹ nhân viên          | 10.514.568.875        | 10.787.494.875        |
| - Bà Võ Thị Thanh           | 11.685.136.708        | 11.670.136.708        |
| - Ông Võ Thanh Hoàng Chương | 661.270.000           | 660.817.000           |
| - Bà Đặng Thị Nguyệt Thương | 330.600.000           | 330.600.000           |
| - Bà Võ Thanh Minh Hằng     | 330.550.000           | 330.550.000           |
| - Ông Võ Thanh Việt Cường   | 330.550.000           | 330.550.000           |
| - Ông Trương Trọng Cừ       | 330.550.000           | 330.550.000           |
| - Công ty TNHH CHC          | -                     | 10.740.999.258        |
| - Ông Nguyễn Văn Chánh      | -                     | 7.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>24.183.225.583</b> | <b>42.181.697.841</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

|                                        | <u>Quý III/2011</u>    | <u>Quý III/2010</u>    |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 140.235.406.531        | 315.660.181.636        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu           | 175.414.745            | 206.486.874            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>140.059.991.786</b> | <b>315.453.694.762</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                      | <u>Quý III/2011</u>   | <u>Quý III/2010</u>    |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 75.415.332.307        | 242.477.399.605        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>75.415.332.307</b> | <b>242.477.399.605</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <u>Quý III/2011</u> | <u>Quý III/2010</u> |
|--------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi | 6.920.519           | 160.034.720         |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.920.519</b>    | <b>160.034.720</b>  |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                 | <u>Quý III/2011</u>   | <u>Quý III/2010</u>   |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 43.152.990.079        | 25.693.236.450        |
| <b>Cộng</b>     | <b>43.152.990.079</b> | <b>25.693.236.450</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                            | <u>Quý III/2011</u>   | <u>Quý III/2010</u>   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 440.321.800           | 425.697.500           |
| Chi phí công cụ dụng cụ    | 4.797.226.443         | 1.738.325.220         |
| Chi phí khấu hao           | 3.577.798.241         | 3.144.974.652         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 568.305.856           | 5.203.954.509         |
| Chi phí khác bằng tiền     | 1.242.141.558         | 735.165.215           |
| <b>Cộng</b>                | <b>10.625.793.898</b> | <b>11.248.117.096</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Quý III/2011</u>   | <u>Quý III/2010</u>  |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.046.603.700         | 2.178.823.431        |
| Chi phí công cụ dụng cụ   | 1.761.670.196         | 2.346.115.305        |
| Chi phí khấu hao          | 2.759.736.923         | 2.696.560.402        |
| Thuế, phí lệ phí          | 254.149.140           | 43.127.182           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 274.738.547           | 463.993.684          |
| Chi phí khác bằng tiền    | 1.328.090.873         | 2.137.906.759        |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.424.989.379</b> | <b>9.866.526.763</b> |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 3 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

## **7. Thu nhập khác**

|                 | <u>Quý III/2011</u>  | <u>Quý III/2010</u>  |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Thu thanh lý xe |                      | 5.087.272.726        |
| Các khoản khác  | 2.386.185.326        | 1.164.222.190        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.386.185.326</b> | <b>6.251.494.916</b> |

## **8. Chi phí khác**

|                                 | <u>Quý III/2011</u>  | <u>Quý III/2010</u>  |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của xe thanh lý |                      | 5.521.129.431        |
| Các khoản khác                  | 2.150.800.463        | 276.114.090          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.150.800.463</b> | <b>5.797.243.521</b> |

## **9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                              | <u>Quý III/2011</u> | <u>Quý III/2010</u>  |
|----------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 683.191.505         | 26.782.700.963       |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | -                   | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | -                   | -                    |
| Thu nhập chịu thuế                           | 683.191.505         | 26.782.700.963       |
| Thuế suất                                    | 25%                 | 25%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>170.797.876</b>  | <b>6.695.675.241</b> |

TP. Tuy Hòa, ngày 24 tháng 10 năm 2011



**TRƯƠNG TRỌNG CỬ**  
Tổng Giám đốc

**NGUYỄN VĂN NHƯ**  
Kế toán trưởng